TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15/9/2023
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Dũng

2. Ông Lê Quang Thanh

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Lệ Huyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 231/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2023, về việc *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 342/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 253/2023/QĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phạm Bé T, sinh năm 1970;

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Nguyễn Bé C, sinh năm 1970;

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đ.

(Anh T và chị C có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Bé T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Bé T và chị Bé C bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1990, không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2018, anh Bé T và chị Bé C đã ly thân, mặc dù vẫn ở chung nhà nhưng mỗi người đều có cuộc

sống riêng, không ai quan tâm đến ai, cả hai đã cho nhau nhiều cơ hội hàn gắn nhưng không thành. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên anh Bé T yêu cầu Tòa án không công nhận anh Phạm Bé T và chị Nguyễn Bé C là vợ chồng.

- Về con chung: Anh Bé T và chị Bé C có 02 con chung Phạm Văn S, sinh ngày 18/7/1992 và Phạm Minh T, sinh ngày 16/01/1996, hiện con chung đang sống với anh Bé T. Hiện tại, hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh T và chị C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn chị Nguyễn Bé C trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị C sống chung khoảng năm 1990, vợ chồng không đăng ký kết hôn, vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức phải ly hôn nên chị C không đồng ý theo yêu cầu của anh T.

- Về con chung: Anh Bé T và chị Bé C có 02 con chung Phạm Văn S, sinh ngày 18/7/1992 và Phạm Minh T, sinh ngày 16/01/1996, hiện con chung đang sống với anh Bé T. Hiện tại, hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh T và chị C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã động viên anh T và chị C hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ, đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và tiếp tục xây dựng cuộc sống hôn nhân.

Nhưng anh T vẫn cương quyết ly hôn, anh T cho rằng anh T đã không còn tình cảm yêu thương với chị C, không thể tiếp tục sống chung với chị C, hiện tại cả hai cũng có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc ai và đã ly thân từ năm 2018 đến nay, mong Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, không công nhận anh T và chị C là vợ chồng.

Chị C trình bày, anh T và chị C có phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình anh T gia trưởng trong thời gian chung sống anh T đã đối xử không tốt với chị C nhưng chị C vẫn chịu đựng được, mặc dù anh T và chị C có cuộc sống sinh hoạt riêng và hiện tại đã ly thân nhưng chị C không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh T, chị C còn thương anh T và mong muốn các con có đủ cả cha và mẹ khi lập gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn. Bị đơn có nơi cư trú tại xã M, thành phố C, tỉnh Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn là thật, được các đương sự thừa nhận.

Anh T và chị C có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, quy định: "*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…".* Đồng thời, cuộc sống chung hiện tại giữa anh T và chị C đã không hạnh phúc, ai cũng có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc ai. Do đó, anh T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị C là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Bé T và chị Nguyễn Bé C.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh Bé T và chị Bé C có 02 con chung Phạm Văn S, sinh ngày 18/7/1992 và Phạm Minh T, sinh ngày 16/01/1996, hiện tại hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Anh T và chị C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Anh T và chị C xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, chị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Bé T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Bé T và chị Nguyễn Bé C.

- Về con chung: Không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Bé T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng anh Phạm Bé T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006808 ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ. Anh T đã nộp xong tiền án phí.

Chị Nguyễn Bé C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS TPCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

Ong Thị Ngọc Tâm